

# **KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ LỢI ÍCH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế Việt Nam được khởi động chính thức từ năm 1987, khi Luật đầu tư nước ngoài lần đầu tiên được ban hành. Tiếp đến là việc trở thành thành viên Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và bắt đầu đệ đơn gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 1995. Điểm quan trọng tiếp theo là ký kết Hiệp định Thương mại song phương (BTA) với Hoa Kỳ năm 2000. Sự kiện phản ánh hội nhập toàn diện nền kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới là việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên đầy đủ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ngày 07-11-2006 và là thành viên của Diễn đàn Kinh tế Châu Á Thái Bình dương (TPP) năm 2016. Đi liền với những mốc thời gian trong là sự phát triển cơ chế bảo hộ lợi ích cho các chủ thể trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Quá trình này đồng thời phản ánh sự tương tác thực tế giữa Việt Nam với thế giới nhằm xác định các cơ chế thực hiện lợi ích cho các chủ thể liên quan đến tài sản trí tuệ.

Nếu năm 1987 cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ chỉ bó hẹp trong phạm vi Điều lệ về cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa về sản xuất và sáng chế ban hành kèm theo nghị định số 31/CP ngày 23-01-1981 được sửa đổi, bổ sung theo quyết định số 92/HĐBT ngày 05-8-1986 của Hội đồng bộ trưởng thì đến năm 1995 trong phần VI Bộ luật dân sự năm 1995 đã quy định cụ thể về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Đến năm 2000 cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ lại một lần nữa được củng cố và điều chỉnh nhằm đáp ứng với yêu cầu thực tế lĩnh vực khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế xã hội bằng các Hiệp định mà Việt Nam tham gia, ký kết như Hiệp định với chính phủ Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả (1997) ; Hiệp định với liên bang Thụy Sĩ về bảo hộ sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ 1999; Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự; Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của chính phủ quy định chi tiết sở hữu công nghiệp; Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2000.

Đến năm 2006 khi Việt Nam là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã có các quy định điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực

sở hữu trí tuệ cho phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách toàn diện nhất thông qua một số văn bản cụ thể như Nghị định số 61/CP/2002/NĐ – CP ngày 11-6-2002 của chính phủ về chế độ nhuận bút; Pháp lệnh về giống cây trồng năm 2004; Luật hải quan năm 2001 sửa đổi bổ sung năm 2005; Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung 2009; Luật thương mại 2005; Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi bổ sung năm 2009; Văn kiện ra nhập WTO tháng 11-2006.

Trong mỗi giai đoạn, có sự phát triển về cơ chế bảo hộ lợi ích cho các chủ thể trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Từ chỗ văn bản dưới dạng điều lệ mang tính pháp lý thấp, dần được hoàn thiện thành những bộ luật mang tính pháp lý cao hơn. Số lượng các quy định cụ thể mang tính cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ được ban hành theo các mốc thời gian cho đến thời điểm năm 2010 lên tới hàng trăm văn bản. Cụ thể:

a) Những cơ chế chung:

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 sửa đổi bổ sung năm 2001, các điều 30-34, 37- 38, 60 về các nội dung như bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá và truyền bá văn hoá phẩm, về tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, về văn học nghệ thuật, về phát triển khoa học công nghệ và khuyến khích phát triển tài sản trí tuệ; Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1995 và năm 2005, Phần thứ sáu về bảo vệ lợi ích trong lĩnh vực bản quyền và sở hữu công nghiệp, về chuyển giao công nghệ; Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, điều 156-158, 170-171 về các tội sản xuất và buôn bán hàng giả, tội sản xuất và buôn bán hàng giả là thức ăn chăn nuôi, phân hoá học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi, buôn bán hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; Bộ luật lao động của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1994 sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007 Điều 129 về quyền lợi của người lao động có sáng chế, phát minh, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, về tiết lộ bí mật công nghệ; Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế năm 2002; Luật hải quan của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2001 sửa đổi, bổ sung năm 2005, mục V, điều

57-59 về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31-12-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hải quan, Điều 14 về thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, điều 12-14 về quyền tác giả, sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ sau này đã bị thay thế bởi Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15-11-2006 có các điều từ 18 đến 20 liên quan đến sở hữu trí tuệ; Nghị quyết số 03/2003/NQ-HĐTP ngày 18-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, mục A, B, C điểm 11 về khiếu kiện liên quan đến xác lập quyền sở hữu công nghiệp, trong chứng nhận quyền tác giả, trong phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ; Công văn số 2209/TM-QLTT ngày 07-6-2002 của Bộ Thương mại về việc chỉ đạo tăng cường chống hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; Luật thương mại năm 2005: 46,108,109,123,134,181,287,289,320 là các điều về nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại, về quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công, về hàng hoá không được trưng bày tại hội chợ; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan, điều 48-55 về kiểm soát sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04-4-2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại; Luật công nghệ thông tin năm 2006, Điều 12, 69 về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin....

b) Những cơ chế cụ thể giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

b. 1) Từ năm 1995 đến năm 2000:

Trong thời gian này, tương tác lợi ích một cách chính thức trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ giữa Việt Nam với nước ngoài được thể hiện ở việc ký kết các hiệp định quan trọng như: Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả năm 1997;

Hiệp định về bảo hộ sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ với Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ năm 1999 và Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) năm 2000, trong đó một phần nội dung đặc biệt quan trọng là khía cạnh thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ.

Cơ chế giải quyết quan hệ lợi ích điều chỉnh trong lãnh thổ Việt Nam gồm:

- Lĩnh vực bản quyền:

Đối với quan hệ lợi ích trong lĩnh vực bản quyền, ngoài Pháp lệnh về bảo hộ quyền tác giả ngày năm 1994 thì cơ chế cho việc thực thi lợi ích được hình thành cơ bản từ sau năm 1995, tức sau khi Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và đệ đơn gia nhập WTO, đặc biệt hơn là việc ban hành Bộ luật dân sự năm 1995. Cụ thể gồm:

Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự; Chỉ thị số 04/1998/CT-TTg ngày 22-01-1998 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả; Thông tư số 05/1998/ TT-BVHTT ngày 12-9-1998 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thi hành một số quy định của Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả; Thông tư số 166/1998/TT-BTC ngày 19-12-1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu lệ phí đăng ký quyền tác giả; Công văn Số 4820/TCHQ-GSQL ngày 30- 8-1999 của Tổng cục Hải quan về việc phối hợp quản lý về bảo hộ quyền tác giả; Nghị định số 72/2000/NĐ-CP ngày 05-12-2000 của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài; Quyết định số 17/2004/QĐ-BVHTT ngày 05-5-2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin về việc ban hành “Quy chế sao chép tác phẩm tạo hình”.

- Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Có rất nhiều văn bản điều chỉnh quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trong giai đoạn này. Cụ thể như: Công văn số 213-PC/QL ngày 06-5-1995 của Cục Sở hữu công nghiệp - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc quản lý hàng hoá xuất khẩu mang nhãn hiệu nước ngoài; Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp; Thông tư số 3055- TT-

SHCN ngày 31-12-1996 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định số 63/CP; Thông tư số 23/TC-TCT ngày 09-5-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; Công văn số 3072/ TCHQ-GSQL ngày 07-6-1999 của Tổng cục Hải quan về việc hướng dẫn giải quyết những vướng mắc về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp; Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27-10-1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả; Nghị định số 54/2000/ NĐ-CP ngày 03-10-2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh liên quan tới sở hữu công nghiệp; Thông tư liên bộ số 09/2000/TTLB-BTM-TCHQ ngày 17-4-2000 của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan hướng dẫn về việc xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá; Thông tư số 825/2000/TT-BKHCMNT ngày 03-5-2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BTM-BTC-BCA- BKHCMNT ngày 27-4-2000 của Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27-10-1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả; Công văn số 1962/TCHQ- GSQL ngày 05-5-2000 của Tổng cục Hải quan về việc thực hiện Điều 6 Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg về bản quyền nhãn hiệu xe máy.

#### b.2) Từ năm 2001 đến năm 2005:

Trong thời gian này, Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của Công ước Bécnơ từ ngày 26-10-2004. Việc tham gia Công ước này thể hiện sự tích cực của Việt Nam trong cam kết về cơ chế giải quyết quốc tế về lợi ích đối với các chủ thể sở hữu tác phẩm văn học - nghệ thuật; Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước Giơnevơ từ ngày 06-7-2005.

- Lĩnh vực bản quyền:

Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày- 26-6-2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá thông tin; Thông tư số 27/2001/TT-

BVHTT ngày 10-5-2001 của Bộ Văn hoá Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996, Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự về quyền tác giả; Thông tư liên tịch số 01/2001/ TANDTC-VKSNDTC-BVHTT ngày 15-12-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối Cao và Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại Toà án nhân dân; Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11-6-2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút; Thông tin liên tịch số 21/2003/TTLT- BVHTT-BTC ngày 01-7-2003 của Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc chi trả chế độ nhuận bút, trích lập và sử dụng quỹ nhuận bút đối với một số loại hình tác phẩm quy định tại Nghị định số 61/2002/ NĐ-CP ngày 11-6-2002 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 04/2003/TTLT-BVHTT-BXD ngày 24-01-2003 của Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Xây dựng hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc.

- Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

Tương tự như lĩnh vực bản quyền, kể từ sau khi ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam và Hoa Kỳ, nhằm điều chỉnh sự vận động của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, giai đoạn này có các văn bản mang tính cơ chế giải quyết quan hệ lợi ích như: Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01-02-2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp; Thông tư liên tịch số 22/2001/TTLT-BTM-TCHQ ngày 02-10-2001 của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan điều chỉnh, bổ sung Thông tư liên tịch số 09/2000/TTLT/BTM- TCHQ ngày 17-4-2000 về hướng dẫn việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa; Thông tư số 49/2001/TT-BKHCMNT ngày 14-9-2001 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 825/2000/TT- BKHCMNT ngày 03-5-2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/ NĐ-CP ngày 06-3-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20-4-2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới; Thông tư số 119/2001/TT-BNN ngày 21-12-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 13/2001/NĐ-CP của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới; Quyết định số

12/2002/QĐ-BNN ngày 19-02-2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới; Thông tư số 92/2002/TT-BTC ngày 18-10-2002 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ và lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới; Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 02-5-2003 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; Nghị định số 24/2003/ NĐ-CP ngày 13-3-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh quảng cáo.

Trong thời gian từ 2001-2005, các văn bản mang tính cơ chế để thực hiện giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bao gồm cả lĩnh vực bản quyền và sở hữu công nghiệp là các văn bản dưới luật. Nguyên nhân là từ các vấn đề phát sinh trong thực tiễn cuộc sống thúc đẩy cần có những cơ chế cụ thể để giải quyết lợi ích giữa các chủ thể, vừa là để phù hợp với quy định quốc tế và song phương mà Việt Nam đã ký kết trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Điều này phản ánh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã có bước chuyển nội tại từ khép kín sang chuẩn bị hội nhập một cách sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, phản ánh quan hệ lợi ích giữa các chủ thể Việt Nam bắt đầu dịch chuyển mạnh và liên quan nhiều đến các chủ thể quốc tế.

b3) Từ năm 2005 đến năm 2010:

Trong thời gian này, sự kiện đánh dấu đặc biệt quan trọng về cơ chế giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là sự ra đời của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005. Trong phạm vi quốc tế, Việt Nam là thành viên của Công ước Brúcxen về bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa từ ngày 21-6-2006 và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá từ ngày 11-7-2006. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã tích cực ký kết các hiệp định song phương về bảo hộ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ như: Hiệp định Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngày 27-10-2008.

Cụ thể hoá Luật sở hữu trí tuệ là các Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21-9-2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan. Trong Nghị định này, lần đầu tiên trong cơ chế giải quyết quan hệ lợi ích trong

lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các yếu tố tài sản mang tính bản quyền được đưa vào nhóm quyền liên quan đến quyền tác giả. Điều này phản ánh sự phát triển về quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và cũng là phản ánh sự phát triển theo sự biến đổi cấu trúc của các hình thái tài sản trí tuệ; Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng; Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp; bên cạnh đó còn có các văn bản mang tính cơ chế khác như: Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13-9-2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm công nhận phân bón mới; Quyết định số 30/2006/QĐ-BYT ngày 30-9-2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế bảo mật dữ liệu đối với hồ sơ đăng ký dược; Thông tư số 08/2006/TT-BKHCN ngày 04-4-2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về dịch vụ sở hữu trí tuệ; Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA- BTP ngày 29-02-2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC - VKSNDTC -BVHTTDL-BKHCN-BTP ngày 03-4-2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân; Thông tư số 12/2008/TT-BCT ngày 22-10-2008 của Bộ Công thương hướng dẫn quy trình thủ tục tiếp nhận, thụ lý giải quyết đơn yêu cầu xử lý các vụ việc vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ của cơ quan quản lý thị trường; Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Những văn bản này có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua.



Khái quát nội dung các văn bản đã được ban hành toát lên mục tiêu, cấu trúc và hệ thống lợi ích của các chủ thể quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ như sau:

*1. Về mục tiêu điều chỉnh hướng tới quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ*

Mục tiêu xuyên suốt các văn bản cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thể hiện tinh thần nhất quán là: tạo sự cân bằng về lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích. Thông qua đó, xây dựng quan hệ lợi ích lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, góp phần thúc đẩy sự phát triển hệ thống sáng tạo của Việt Nam phục vụ nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là mục tiêu đúng và phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam.

*2. Về cấu trúc quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ*

Quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ phản ánh trong nội dung cốt lõi của hệ thống văn bản thể hiện ở các bước phát triển:

Thứ nhất, trong giai đoạn đầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng lợi ích chủ thể sở hữu. Vai trò của chủ thể sử dụng (xã hội) chưa được nhấn mạnh, chưa chú ý tới sự phân biệt giữa người sáng tạo và người sở hữu.

Thứ hai, do tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đến nay, nội dung các văn bản thể hiện cấu trúc của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ gồm ba bộ phận: giữa chủ thể sáng tạo và sở hữu, giữa chủ thể sở hữu và người sử dụng (xã hội), giữa chủ thể sáng tạo và xã hội. Trong đó bao gồm cả các chủ thể nước ngoài liên quan tới từng loại hình. Đây là sự phát triển trong cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ so với những năm đầu hội nhập kinh tế quốc tế trước năm 1990.

Nhằm xây dựng sự lành mạnh của các mối quan hệ, đi đôi với việc ghi nhận các quyền để bảo đảm lợi ích của các chủ thể trong quan hệ, các văn bản có sự nhất quán về tinh thần nêu bật nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở cả phạm vi bản quyền và sở hữu công nghiệp. Cụ thể:

a) Phạm vi bản quyền:

- Nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm:

+ Chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng tác phẩm theo hợp đồng đúng hạn, địa điểm đã thoả thuận, phải bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng tác phẩm do việc chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn, địa điểm gây ra;

+ Không được chuyển giao tác phẩm cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng khi chưa hết hạn hợp đồng, trừ trường hợp được bên sử dụng tác phẩm cho phép; nếu vi phạm gây thiệt hại cho bên sử dụng tác phẩm, thì phải chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại.

- Nghĩa vụ của bên sử dụng tác phẩm:

+ Không được chuyển giao tác phẩm cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng, nếu không được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm cho phép;

+ Trả đủ nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc cho chủ sở hữu tác phẩm theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận;

+ Bồi thường thiệt hại cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

- Nghĩa vụ của các tổ chức sản xuất băng, đĩa âm thanh, băng đĩa hình:

+ Giao kết hợp đồng bằng văn bản với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm chưa được công bố để sản xuất chương trình của mình;

+ Ghi tên tác giả, tên người biểu diễn, bảo đảm sự toàn vẹn nội dung tác phẩm và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm đã được công bố để sản xuất chương trình của mình;

+ Giao kết hợp đồng với người biểu diễn và trả thù lao, nếu sử dụng chương trình biểu diễn của người đó để sản xuất chương trình của mình.

- Nghĩa vụ của các tổ chức phát thanh truyền hình:

+ Xin phép và trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm nếu sử dụng tác phẩm chưa công bố để xây dựng chương trình;

+ Ghi tên tác giả, tên người biểu diễn, đảm bảo toàn vẹn nội dung tác phẩm và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm đã công bố để xây dựng chương trình phát thanh truyền hình;

+ Trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm cải biên, chuyển thể và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đối với tác

phẩm gốc, nếu sử dụng tác phẩm cải biên, chuyển thể để xây dựng chương trình phát thanh truyền hình.

Đáng lưu ý hơn, nghĩa vụ của người sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật thuộc sở hữu nhà nước cũng được quy định, thể hiện tính đầy đủ trong sự phát triển của cơ chế điều chỉnh quan hệ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Theo đó, tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước phải tuân thủ các nghĩa vụ: xin phép sử dụng và thanh toán tiền nhuận bút, thù lao, các lợi ích vật chất khác.

b) Phạm vi sở hữu công nghiệp:

- Nghĩa vụ trong quan hệ chuyển giao công nghệ (trong giai đoạn này là Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp):

+ Các bên thoả thuận về phạm vi, mức độ bảo mật đối với công nghệ được chuyển giao; nếu không có thoả thuận thì bên được chuyển giao công nghệ phải giữ bí mật về tất cả các thông tin là nội dung hoặc có liên quan đến công nghệ được chuyển giao trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực như bảo vệ các thông tin bí mật của chính mình;

+ Trong trường hợp vi phạm thì phải bồi thường thiệt hại cho bên chuyển giao công nghệ.

- Trong trường hợp tác giả không phải là chủ sở hữu thì chủ sở hữu phải trả cho tác giả thù lao về việc đã tạo ra các tài sản trí tuệ thuộc sở hữu công nghiệp. Mức trả phải dựa trên sự thoả thuận giữa các bên. Nếu không có sự thoả thuận thì mức và thời hạn trả thù lao phải tuân thủ.

+ Mức thù lao tối thiểu cho tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích là 10% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích; hoặc 5% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù từ việc cấp li-xăng không tự nguyện;

+ Mức thù lao tối thiểu cho tác giả kiểu dáng công nghiệp là 2% lợi nhuận thu được do việc sử dụng kiểu dáng công nghiệp trong mỗi năm sử dụng; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần thanh toán tiền nhận được do bán li-xăng hoặc do được đền bù do cấp li-xăng không tự nguyện;

+ Việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả phải được thực hiện chậm nhất là 2 tháng sau mỗi năm sử dụng hoặc không muộn hơn 1 tháng kể từ ngày chủ sở hữu nhận được tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc được đền bù do việc cấp li-xăng không tự nguyện.

- Trong trường hợp chủ sở hữu đối với các sáng chế có ảnh hưởng đặc biệt đến an ninh quốc phòng, bảo vệ sức khỏe của nhân dân thì có nghĩa vụ phải sử dụng các sáng chế đó vì mục đích của quốc gia và mục đích của xã hội. Khi chủ sở hữu trực tiếp sử dụng với mức cố gắng tối đa mà vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu quốc gia và xã hội thì phải có nghĩa vụ cấp li-xăng cho các chủ sử dụng có năng lực và có ý muốn sử dụng sáng chế đó theo các điều kiện hợp lý.

+ Chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá có nghĩa vụ sử dụng liên tục và không được đình chỉ việc sử dụng đó quá 5 năm liên;

+ Người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có nghĩa vụ bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng ký.

Những ràng buộc về nghĩa vụ nói trong một mặt tạo sự liên đới trách nhiệm giữa các chủ thể, đồng thời cũng là những ràng buộc về mặt lợi ích của họ và xã hội.

Đối với các quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài, cơ chế điều chỉnh của Việt Nam trong thời gian qua cũng cho thấy có sự chú ý thoả đáng tới khía cạnh này. Đây là biểu hiện rất rõ nét tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Cụ thể là:

Để bảo đảm việc giải quyết lợi ích trong quan hệ có liên quan đến chủ thể nước ngoài trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, trước hết, Việt Nam thừa nhận và tham gia ký kết hầu hết các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ như: Công ước Gionevơ về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép năm 1971; Công ước Bécnơ về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật năm 1886, bổ sung, chỉnh sửa lần cuối năm 1971; Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1883, được bổ sung, chỉnh sửa lần cuối năm 1967; Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (Công ước UPOV) năm 1991; Công ước liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh năm

1974; Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng năm 1961; Hiệp định TRIPs năm 1994.

Việc tuân thủ các công ước, hiệp ước kể trong đồng thời là sự tuân thủ nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc cho các chủ sở hữu tài sản trí tuệ nước ngoài khi đến hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

So với nguyên tắc cân bằng lợi ích được quy định trong các hiệp định, công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam là thành viên tham gia thì cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian vừa qua cơ bản là phù hợp.

- Ngoài ra, trong quá trình hình thành cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ cần chú ý có sự tác động của quá trình đấu tranh thiết lập cơ chế cho việc giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ qua đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam.

Năm 2006, đánh dấu bước phát triển mới về chất trong tiến trình hội nhập kinh tế Việt Nam vào kinh tế thế giới, đó là sự kiện trở thành thành viên chính thức của WTO ngày 07-11-2006. Trong hệ thống văn kiện cam kết gia nhập WTO, phản ánh sự tương tác đặc biệt toàn diện trong giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là nội dung đàm phán và cam kết về vấn đề sở hữu trí tuệ.

Đây là kết quả của quá trình đấu tranh rất phức tạp thiết lập quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ giữa Việt Nam với các thành viên của WTO. Các thành viên quan tâm rất kỹ đến các văn bản mang tính cơ chế đảm bảo thực thi lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Họ tỏ rõ sự am hiểu các văn bản, đồng thời nắm vững hệ thống quy định quốc tế cực kỳ đồ sộ, trong khi Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực này.

Trong đàm phán, Việt Nam đã phải tiến hành giải trình 94 khoản mục nội dung với hàng trăm trang tài liệu về các quan tâm của những thành viên WTO đến việc giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Các nội dung đó thuộc tất cả các khía cạnh của quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ như: về bảo hộ lợi ích cho chủ thể sở hữu công nghiệp, về các cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng chính sách và thi hành chính sách, về sự gia nhập các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, về phí và lệ phí, về các tiêu chuẩn cho nội dung

bảo hộ, bao gồm cả thủ tục xác lập và duy trì quyền sở hữu trí tuệ đối với bản quyền tác giả, với nhãn hiệu bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ, chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá, với kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, với giống cây trồng mới, thiết kế bố trí mạch tích hợp, các yêu cầu đối với thông tin bí mật, bao gồm bí mật thương mại và dữ liệu thử nghiệm, về các biện pháp kiểm soát hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ và vấn đề thực thi lợi ích cho các chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ như các thủ tục và chế tài về dân sự về hình sự, về các thủ tục hành chính, các biện pháp tạm thời, các biện pháp kiểm soát biên giới đặc biệt.

Các thành viên đã xem xét tới những nội dung đặc biệt cụ thể, ví dụ như vấn đề Việt Nam yêu cầu công dân nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam phải thông qua các đại diện được phép hành nghề để xác lập và thực thi quyền đối với nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và sáng chế và đề nghị Việt Nam làm rõ yêu cầu nào áp dụng đối với việc bảo hộ quyền tác giả. Họ lo ngại rằng, các quy định này có thể là gánh nặng cho những người nộp đơn nước ngoài, mặc dù trong thực tế đây là sự hạn chế ngoại lệ được TRIPs cho phép. Thậm chí, phía đối tác còn đề ý đến điểm khoản 1 Điều 25 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009 về vấn đề thuật ngữ “buổi sinh hoạt văn hóa” và “tuyên truyền cổ động” có thể gây hiện tượng thu lợi khác với việc bán vé và điều này sẽ trái với Công ước Bécno và Hiệp định TRIPs.

Điều 26 và Điều 33 của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định rằng, các tổ chức phát sóng có thể sử dụng “các tác phẩm đã được công bố” và “những quyền liên quan” mà không phải xin phép chủ thể sở hữu lợi ích nhưng phải trả tiền nhuận bút hoặc thù lao.

Có thành viên của WTO đã lưu ý rằng: Việt Nam sẽ bảo đảm như thế nào để trả thù lao tương xứng theo quy định của Công ước Bécno? Đây là vấn đề rất phức tạp bởi các thể chế quản lý tập thể quyền tác giả ở Việt Nam chưa phát triển để thực hiện lợi ích từ tiền nhuận bút, thù lao. Rõ ràng, phía nước ngoài muốn thực hiện lợi ích từ vai trò sở hữu tài sản trí tuệ của họ đến cùng, ngay cả khi tài sản đó được dùng để phục vụ công chúng mà không thu lợi.

Điều 88 Luật sở hữu trí tuệ hiện hành về quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý quy định là thuộc về Nhà nước. Phía đối tác yêu cầu Việt Nam giải thích về việc người nộp đơn nước ngoài có thể đăng ký chỉ dẫn địa lý như thế nào khi ở nước

họ không áp dụng phương thức nộp đơn theo cách của Điều 88 và 89 Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam làm rõ quyền sở hữu và quản lý chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được điều chỉnh như thế nào trong Luật này, vì Nhà nước là chủ sở hữu và quản lý các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam (theo Điều 121). Mặc dù những quy định của phía Việt Nam là phù hợp với quy định của Hiệp định TRIPs về đăng ký chỉ dẫn địa lý và điều kiện để đăng ký tại Việt Nam phải là các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ ở nước có chỉ dẫn địa lý đó. Tuy nhiên, phía nước ngoài, đặc biệt là các nước có sản phẩm nổi tiếng lại rất quan tâm đến vấn đề này, chúng tỏ họ tìm hiểu rất kỹ hệ thống cơ chế giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam, mục đích không gì khác là để bảo vệ lợi ích của họ một cách chắc chắn nhất.

Tương tự đối với vấn đề tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá có biểu hiện xâm phạm lợi ích đối với quyền sở hữu trí tuệ, đây là biện pháp phổ biến trong bảo đảm lợi ích cho các chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ và được thể hiện trong nội dung của Hiệp định TRIPs. Tuy nhiên, có thành viên nước ngoài đã bày tỏ sự lo ngại rằng, các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan được đưa vào Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành yêu cầu chủ thể quyền phải cung cấp các thông tin quá rộng, điều này có thể cản trở quyền trong việc nộp đơn, Thành viên này cũng có quan điểm rằng, thời hạn chủ thể quyền có hành vi phản ứng với việc phát hiện ra hàng hoá xâm phạm là quá ngắn. Trong khi theo Điều 51 của Hiệp định TRIPs thì quy định của điểm b khoản 1 Điều 217 Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành là phù hợp.

Đây là quá trình vận động mang tính quy luật trong điều kiện một quốc gia hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh phát triển của lực lượng sản xuất tương xứng với trình độ phát triển của xã hội loài người. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, trong quá trình hoàn thiện cơ chế về bảo đảm thực hiện lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ cho các chủ thể phản ánh nỗ lực “đuổi và để bắt cho kịp” các quy định của thế giới và theo yêu cầu của đối tác, Việt Nam chưa có một nền tảng lý thuyết thực sự về giải quyết quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ của mình.

### *3. Về hệ thống lợi ích của các chủ thể trong quan hệ lợi ích trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ*

a) Đối với chủ thể sở hữu đồng thời là người trực tiếp lao động trí tuệ tạo ra tài sản trí tuệ được thụ hưởng các lợi ích rất cụ thể :

a.1) Phạm vi bản quyền:

- Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có thể thực hiện lợi ích của mình dưới dạng lợi ích tinh thần hoặc vật chất.

Lợi ích tinh thần: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trong tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng; công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình; cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

Lợi ích vật chất: nhuận bút; lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm của mình khi họ thực hiện các hành vi như: xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, dịch phóng tác, cải biên, chuyển thể, cho thuê, nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả.

- Lợi ích đối với chủ thể sáng tạo không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm.

Đặt tên cho tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh trong tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố hoặc sử dụng; bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm; được hưởng nhuận bút, được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng, nhận giải thưởng mà mình là tác giả.

Nhuận bút mà tác giả được hưởng tùy thuộc vào loại hình tác phẩm. Hiện nay, theo chế độ hiện hành thì nhuận bút được thực hiện cho các hình thức tác phẩm như cho các tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm, cho các tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác; nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh, video; nhuận bút cho tác phẩm tạo hình mỹ thuật ứng dụng và nhiếp ảnh.

**Nhuận bút đối với một số loại hình tác phẩm văn học nghệ thuật**



Đối với tác phẩm là các xuất bản phẩm:

Nhuận bút = tỷ lệ % x giá bán lẻ xuất bản phẩm x số lượng in

Tỷ lệ % thuộc các nhóm là:

**Nhuận bút cho chủ sở hữu trí tuệ dưới dạng xuất bản phẩm**

Nhóm	Thể loại tài sản trí tuệ dưới dạng xuất bản phẩm	Tỷ lệ trích %
<b>I</b>	<b>Sách sáng tác</b>	
1	Văn xuôi	6 – 15
2	Sách nhạc	8 – 15
3	Thơ , kịch bản sân khấu, từ điển sách tra cứu	10 – 15
4	Truyện tranh	2 – 8
5	Sách nghiêm cứu lý luận	10 – 12
6	Sách khoa học công nghệ, công trình khoa học, công nghệ	8 – 15
7	Giáo trình dạy học, sách dạy nghề	6 – 12

Đối với tác phẩm âm nhạc, đơn vị tính là mức tiền lương tối thiểu. Mức nhuận bút được chia thành các thứ bậc từ 1 đến 4. Cụ thể:

**Nhuận bút cho một số loại hình tác phẩm âm nhạc**

TT	Thể loại và quy mô bản nhạc	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1	Ca khúc	9,50	11,90	14,28	19,00
2	Trường ca, Romance	11,9	14,28	19,00	23,80
3	Liên khúc	14,28	19,00	23,89	28,57
4	Hợp xướng nhiều chương	47,60	71,40	95,20	119,0
5	Tiểu phẩm nhạc khí	11,9	19,00	28,27	38,10
6	Giao hưởng thơ	57,10	66,66	76,20	85,70
7	Sonate và tương tự	38,10	42,85	47,60	57,10

8	Nhạc kịch	147,6	166,6	188,3	260,3
---	-----------	-------	-------	-------	-------

- Lợi ích đối với chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả:

Lợi ích bao gồm: công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình; được xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, dịch phóng tác, cải biên, chuyển thể, cho thuê.

Quan hệ lợi ích xuất hiện chủ sở hữu tác phẩm đồng thời là tác giả và chủ sở hữu không đồng thời là tác giả. Tức là có hiện tượng tác phẩm được thực hiện theo hình thức đầu tư mà không phải giao kế hoạch. Đây là biểu hiện phù hợp với cơ chế thị trường. Điều này là điểm phát triển so với quan hệ lợi ích trong thời kỳ nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung trước kia.

a) Phạm vi sở hữu công nghiệp:

Lợi ích theo chủ thể trong quan hệ cụ thể là:

- Đối với chủ sở hữu :

Được sử dụng, cho phép người khác sử dụng tài sản trí tuệ của mình; ngăn cấm người khác sử dụng nhằm khai thác lợi ích tài sản trí tuệ đó; định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp.

Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hoạt động như: sản xuất sản phẩm dựa trong sáng chế đó, áp dụng quy trình thuộc sáng chế, khai thác giá trị sử dụng của sản phẩm theo quy trình đã sáng chế ra, nhập khẩu sản phẩm từ sáng chế đó.

Lợi ích từ khai thác giá trị sử dụng của kiểu dáng công nghiệp bao gồm: sản xuất sản phẩm có kiểu dáng bên ngoài là kiểu dáng đã tạo ra, lưu thông quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm và thực hiện giá trị sản phẩm đó, nhập khẩu sản phẩm theo quy định.

Lợi ích từ việc khai thác giá trị sử dụng và giá trị của thiết kế bố trí mạch tích hợp được thực hiện qua các hoạt động như: dùng thiết kế bố trí để sản xuất mạch tích hợp và bán sản phẩm sử dụng thiết kế bố trí đó, bán, cho thuê, quảng

cáo, chào hàng hoặc dự trữ cho lưu thông chính thiết kế hoặc sản phẩm có sử dụng thiết kế bố trí đó.

Lợi ích khai thác giá trị và giá trị sử dụng của bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu hàng hoá: áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm cung ứng dịch vụ thương mại hàng hoá và thu lợi từ sản phẩm dịch vụ đó, bán, quảng cáo, chào hàng, dự trữ sản phẩm do áp dụng bí mật kinh doanh; gắn nhãn hiệu hàng hoá lên hàng hoá, sản phẩm, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong kinh doanh, lưu thông thực hiện giá trị từ nhãn hiệu hàng hoá đó.

Lợi ích đem lại cho chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý bao gồm: được gắn chỉ dẫn đó lên hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh, lưu thông sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ chỉ dẫn địa lý đó, thực hiện khai thác giá trị sản phẩm dịch vụ có áp dụng chỉ dẫn địa lý.

b) Đối với chủ thể sáng tạo không phải là chủ sở hữu:

Chủ thể này được thụ hưởng các lợi ích như:

Được chủ sở hữu trả cho các khoản thù lao theo các mức như: 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được từ việc sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp; 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao giá trị sử dụng sáng chế; kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; trong trường hợp tài sản trí tuệ do đồng tác giả tạo ra thì mức thù lao cho các đồng tác giả được áp dụng như trên. Lợi ích vật chất thu được từ sáng chế đó được áp dụng trong suốt thời hạn tài sản trí tuệ đó được bảo hộ.

Trong trường hợp Nhà nước sử dụng tài sản trí tuệ vì mục đích quốc phòng, an ninh và các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội thì Nhà nước có thẩm quyền được khai thác giá trị sử dụng tài sản trí tuệ mà không cần được sự cho phép của chủ sở hữu tài sản trí tuệ đó.

- Đối với đại diện sở hữu công nghiệp:

Đây là loại hình chủ thể xuất hiện những năm gần đây, đặc biệt từ sau năm 2000, sau khi Việt Nam ký kết Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ (BTA). Đại diện chủ sở hữu trí tuệ là chủ thể phái sinh đảm nhiệm chức năng giúp chủ thể

sở hữu trí tuệ thực hiện lợi ích từ tài sản trí tuệ. Hoạt động của đại diện sở hữu trí tuệ thuộc loại hình dịch vụ. Khi thực hiện các dịch vụ theo thoả thuận, đại diện chủ sở hữu công nghiệp được thụ hưởng lợi ích từ tiền phí dịch vụ sở hữu trí tuệ, trước năm 1986, hình thức này không có ở Việt Nam.



**TTBD ĐBDC**

